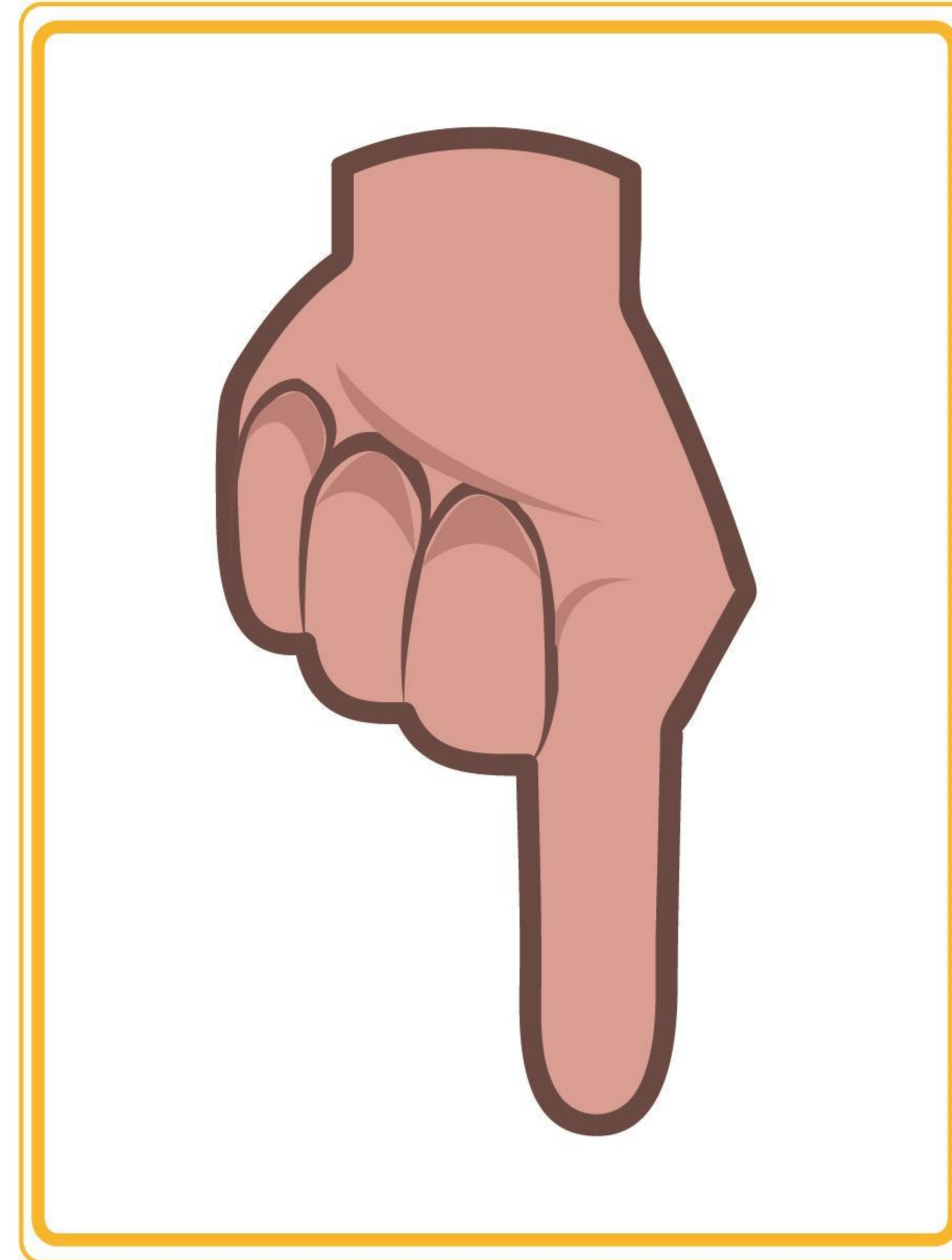


第 80_1 项训练：左右手位



使用日期：

计时：

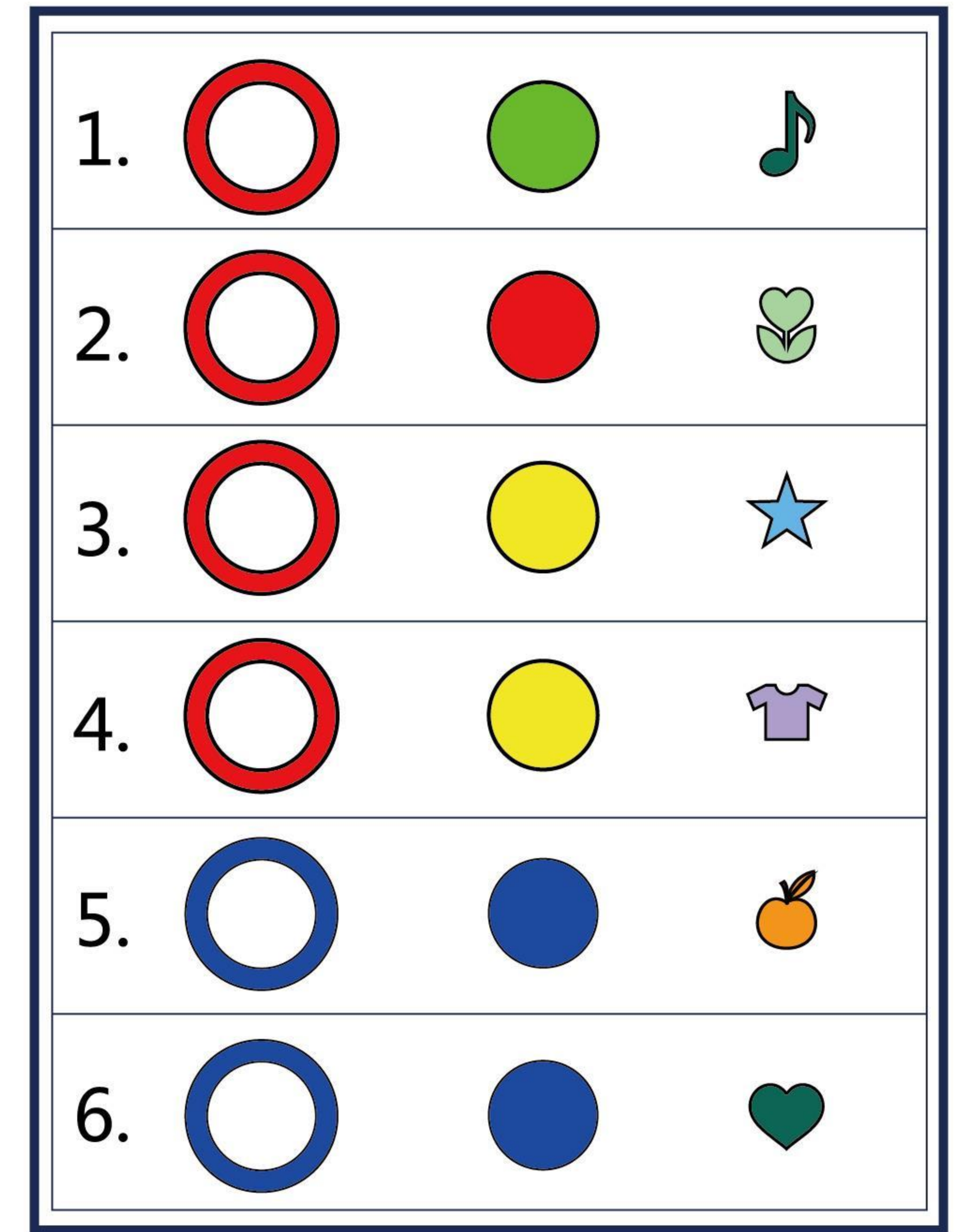
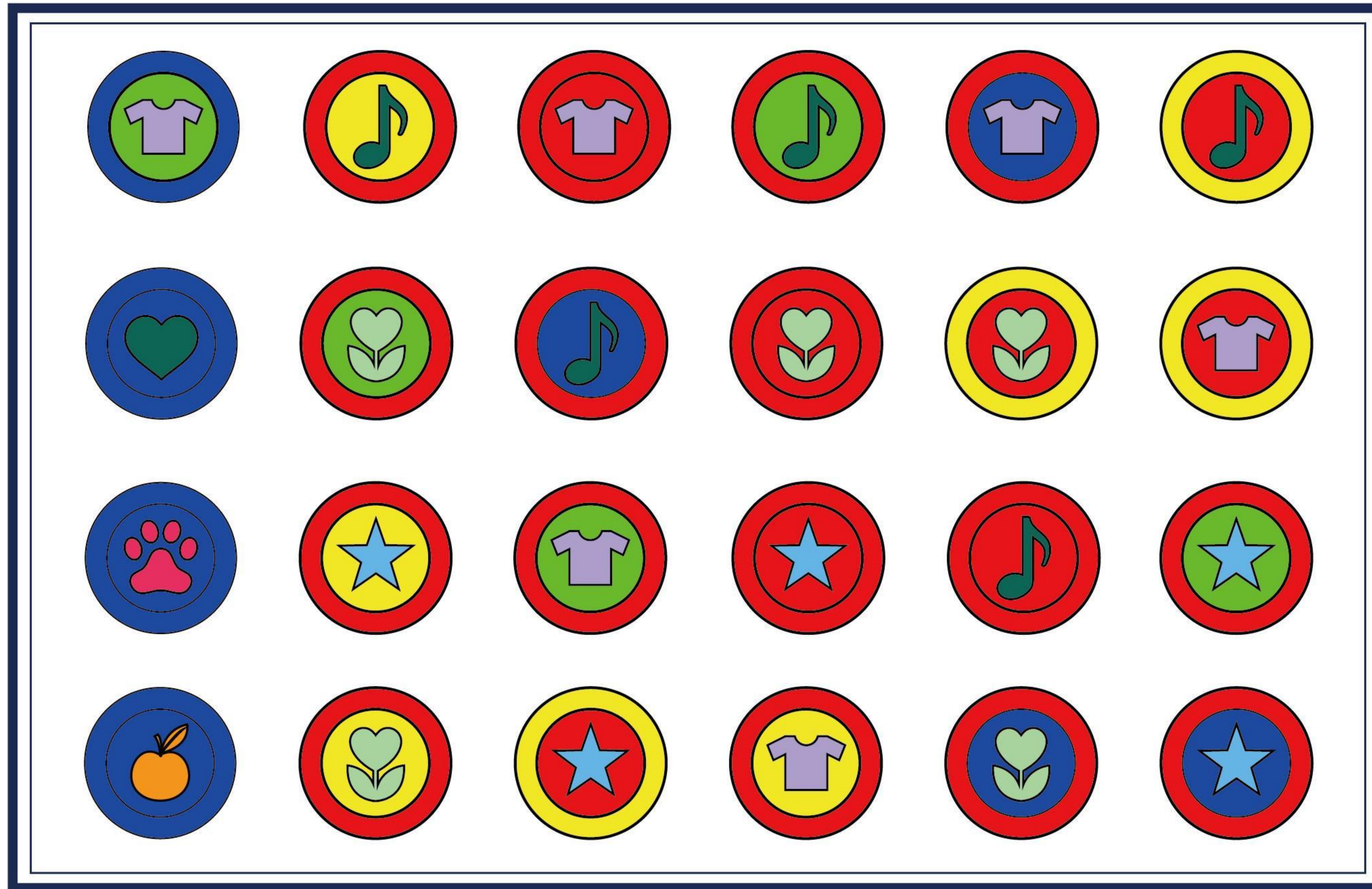
分

秒

错误：

评语：

第 80_2 项训练：眼明手快



使用日期:

计时:

分

秒

错误:

评语:

第 80_3 项训练：古诗与国学填数

(030)

bú zài chuán 不再传	shī tǒng xù 失统绪	táng gāo zǔ 唐高祖	qǐ yì shī 起义师	chú suí luàn 除隋乱	chuànguó jī 创国基
èr shí chuán 二十传	sān bǎi zǎi 三百载	liáng miè zhī 梁灭之	guó nǎi gǎi 国乃改	liáng táng jìn 梁唐晋	jí hàn zhōu 及汉周

国○ 二○ 绪○ 灭○ 除○ 周○
 隋○ 唐○ 统○ 不○ 晋○ 梁○
 乃○ 创○ 改○ 十○ 汉○ 载○
 传○ 唐○ 祖○ 及○ 唐○ 起○
 基○ 高○ 再○ 唐○ 义○ 师○
 失○ 梁○ 之○ 三○ 乱○ 百○
 国○

使用日期:

计时:

分

秒

错误:

评语:

第 80_4 项训练：连线

Top row icons: Clock, Bus, Christmas tree, Gift, Money, Hot air balloon, Rain, Trash can, Speech bubbles.

Bottom row icons: Table, Refresh, Film strip, Film reel, Faucet, Envelope, Wi-Fi, No camera, Fire.

使用日期: 计时: 分 秒 错误: 评语: